

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay		Năm nay	
			Năm trước		Năm trước	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	01	555.728.138.551	502.034.602.733	1.782.781.100.232	1.683.214.454.690
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	2.007.619.853	5.414.168.874	6.789.374.360	12.231.032.974
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	553.720.518.698	496.620.433.859	1.775.991.725.872	1.670.983.421.716
4 Giá vốn hàng bán	18	11	313.540.975.093	267.006.471.340	1.088.878.441.494	948.193.858.481
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	240.179.543.605	229.613.962.519	687.113.284.378	722.789.563.235
6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	21	13.872.445.050	13.808.481.046	19.681.690.486	20.193.950.765
7 Chi phí tài chính	20	22	3.189.516	(31.601.851)	30.985.496	1.636.976.077
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	(32.806.326)	-	1.526.085.692
8 Chi phí bán hàng	22	24	156.274.318.980	123.061.434.058	452.340.413.916	449.157.244.676
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	25	30.171.294.350	29.091.625.241	102.676.532.051	105.179.881.057
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	67.603.185.809	91.300.986.117	151.747.043.401	187.009.412.190
11 Thu nhập khác		31	219.994.120	114.567.698	300.919.130	459.418.413
12 Chi phí khác		32	(308.796.138)	55.914.683	789.089.558	1.837.042.665
13 Lợi nhuận khác		40	528.790.258	58.653.015	(488.170.428)	(1.377.624.252)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	68.131.976.067	91.359.639.132	151.258.872.973	185.631.787.938
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	51	16.042.134.575	15.656.142.363	33.532.359.434	35.251.084.608
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	52.089.841.492	75.703.496.769	117.726.513.539	150.380.703.330

ĐVT: VND

Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

[Signature]

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	724.309.954.833	711.730.248.867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	255.516.502.641	269.599.656.234
1 Tiền		111	165.516.502.641	139.599.656.234
2 Các khoản tương đương tiền		112	90.000.000.000	130.000.000.000
II. Các khoản phải thu		130	248.042.491.228	140.407.054.608
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131	225.357.844.096	115.362.859.876
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	132	16.579.642.916	19.356.037.521
3 Phải thu ngắn hạn khác	4	136	12.126.434.344	8.476.744.944
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	137	(6.021.430.128)	(3.531.683.174)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	-	743.095.441
III. Hàng tồn kho		140	208.391.325.372	290.974.793.693
1 Hàng tồn kho	6	141	208.533.380.002	291.215.886.767
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(142.054.630)	(241.093.074)
IV. Tài sản ngắn hạn khác		150	12.359.635.592	10.748.744.332
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	2.395.696.212	2.279.557.478
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	9.392.701.239	8.126.614.375
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	571.238.141	342.572.479
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	532.204.727.445	532.331.097.168
I. Tài sản cố định		220	153.479.670.441	147.813.099.955
1 Tài sản cố định hữu hình	7	221	104.530.886.322	100.974.486.979
- Nguyên giá		222	249.977.154.879	243.899.695.657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(145.446.268.557)	(142.925.208.678)
2 Tài sản cố định vô hình	8	227	48.948.784.119	46.838.612.976
- Nguyên giá		228	53.567.706.066	50.629.811.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(4.618.921.947)	(3.791.198.090)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240	8.008.209.364	11.545.923.220
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	242	8.008.209.364	11.545.923.220
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	250	366.726.676.011	366.726.676.011
1 Đầu tư vào công ty con		251	366.726.676.011	366.726.676.011
V. Tài sản dài hạn khác		260	3.990.171.629	6.245.397.982
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	3.990.171.629	6.245.397.982
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1.256.514.682.278	1.244.061.346.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

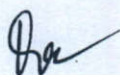
NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ			300	279.250.940.575	245.831.203.398
I. Nợ ngắn hạn			310	279.250.940.575	245.771.203.398
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	311		101.382.923.189	93.374.926.233
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		28.695.194	284.603.925
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	313		22.989.494.113	24.358.102.256
4 Phải trả người lao động		314		24.763.415.507	22.406.616.304
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	12	315		24.511.862.958	16.511.617.119
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		20.480.269.378	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	13	319		85.094.280.236	86.046.989.145
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		-	2.788.348.416
II. Nợ dài hạn			330	-	60.000.000
1 Phải trả dài hạn khác		337		-	60.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU			400	977.263.741.703	998.230.142.637
I. Vốn chủ sở hữu	14	410		977.263.741.703	998.230.142.637
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411		414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412		133.021.732.000	133.021.732.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415		(3.593.000)	(3.593.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển		418		339.739.849.130	330.809.219.306
5 LNST chưa phân phối		421		89.969.023.573	119.866.054.331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		68.954.137.733	65.920.694.301
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		21.014.885.840	53.945.360.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			440	1.256.514.682.278	1.244.061.346.035

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

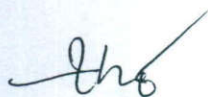
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	151.258.872.973	185.631.787.938
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.460.193.505	16.249.669.701
Các khoản dự phòng	03	2.390.708.510	(1.293.187.104)
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.456.185)	124.083
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(18.568.295.991)	(18.844.611.183)
Chi phí lãi vay	06	-	1.526.085.692
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	151.540.022.812	183.269.869.127
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(164.092.673.852)	58.767.475.343
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	82.682.506.765	(13.953.847.218)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	72.249.214.176	(50.753.140.981)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.568.178.529	(4.433.290.761)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.526.085.692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.963.977.215)	(44.055.254.133)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	4.562.145.977	(13.949.738.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	114.545.417.192	113.365.987.527
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.903.714.243)	(33.607.826.105)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	425.909.089	193.622.929.160
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	-	5.003.258.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.293.631.369	19.478.202.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.184.173.785)	184.496.563.215

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	127.964.597.667
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(150.601.940.684)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(124.444.397.000)	(124.192.040.300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(124.444.397.000)	(146.829.383.317)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.083.153.593)	151.033.167.425
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	269.599.656.234	118.566.488.809
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	255.516.502.641	269.599.656.234

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 22 là 414.536.730.000 VNĐ (*Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.*) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	

- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang
- Chi nhánh TT Huế	Tỉnh TT Huế
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An

6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/201/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/201/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 12 năm 2019.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2019 đến ngày
31/12/2019**

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	21.347.699.123	20.906.820.207
Tiền gửi ngân hàng	143.940.648.518	118.692.836.027
Tiền đang chuyển	228.155.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	90.000.000.000	130.000.000.000
Tổng cộng	<u>255.516.502.641</u>	<u>269.599.656.234</u>

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	224.078.184.265	85.660.143.795
- Các khoản phải thu khách hàng khác	224.078.184.265	85.660.143.795
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.279.659.831	29.702.716.081
Công ty cổ phần được VTYT Đắk Lắk	116.614.225	356.976.012
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	1.163.045.606	1.658.358.723
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	-	27.687.381.346
Tổng cộng	<u>225.357.844.096</u>	<u>115.362.859.876</u>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Công ty CP xây dựng đầu tư Thành Công	-	3.634.291.000
Công ty CP tư vấn thiết kế & xây dựng 319	-	1.604.602.000
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	2.026.000.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	14.553.642.916	14.117.144.521
Tổng cộng	<u>16.579.642.916</u>	<u>19.356.037.521</u>

4. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.126.434.344	8.476.744.944
Tạm ứng	6.314.444.450	4.134.743.331
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.090.261.670	1.976.191.600
Lãi dự thu	670.501.643	655.479.454
Phải thu khác	3.051.226.581	1.710.330.559
Tổng cộng	12.126.434.344	8.476.744.944

5. NỢ XẤU

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.098.154.067	76.723.939	3.685.661.835	153.978.661
Tổng	6.098.154.067	76.723.939	3.685.661.835	153.978.661

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.678.451.950	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	48.059.838.242	(123.715.025)	124.503.776.978	(241.093.074)
Công cụ, dụng cụ	20.891.149	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	2.331.605.229	-	26.739.949.618	-
Thành phẩm	114.381.634.434	(10.897.996)	105.050.082.960	-
Hàng hoá	42.060.958.998	(7.441.609)	34.922.077.211	-
Tổng	208.533.380.002	(142.054.630)	291.215.886.767	(241.093.074)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

7 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2019	107.593.796.949	63.006.391.109	61.149.665.267	12.149.842.332	243.899.695.657
Số tăng trong kỳ	12.674.320.674	2.625.503.737	4.433.683.634	1.034.214.980	20.767.723.025
- Mua sắm mới	-	2.625.503.737	4.253.683.634	837.897.780	7.717.085.151
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.674.320.674	-	-	-	12.674.320.674
- Tăng do phân loại lại	-	-	180.000.000	196.317.200	376.317.200
Số giảm trong kỳ	(1.640.474.816)	(9.405.437.894)	(3.300.106.493)	(344.244.600)	(14.690.263.803)
- Giảm do thanh lý tài sản	(1.444.157.616)	(8.731.847.894)	(3.300.106.493)	(344.244.600)	(13.820.356.603)
- Giảm do phân loại lại	(196.317.200)	(673.590.000)	-	-	(869.907.200)
Số dư cuối kỳ 31/12/2019	118.627.642.807	56.226.456.952	62.283.242.408	12.839.812.712	249.977.154.879
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	16.759.174.096	28.774.843.897	16.580.365.807	9.160.828.455	71.275.212.255
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2019	44.513.438.830	49.835.432.315	37.955.049.837	10.621.287.696	142.925.208.678
Số tăng trong kỳ	4.248.950.385	4.542.427.882	5.761.656.430	869.434.951	15.422.469.648
- Trích khấu hao	4.248.950.385	4.542.427.882	5.761.656.430	869.434.951	15.422.469.648
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(1.444.157.616)	(7.990.146.954)	(3.142.793.258)	(324.311.941)	(12.901.409.769)
- Giảm do thanh lý tài sản	(1.444.157.616)	(7.990.146.954)	(3.142.793.258)	(324.311.941)	(12.901.409.769)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/12/2019	47.318.231.599	46.387.713.243	40.573.913.009	11.166.410.706	145.446.268.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	63.080.358.119	13.170.958.794	23.194.615.430	1.528.554.636	100.974.486.979
Cuối kỳ	71.309.411.208	9.838.743.709	21.709.329.399	1.673.402.006	104.530.886.322

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	44.143.753.496	6.486.057.570	50.629.811.066
Số tăng trong năm	-	3.147.895.000	3.147.895.000
Số giảm trong kỳ	-	(210.000.000)	(210.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	44.143.753.496	9.423.952.570	53.567.706.066
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-	3.791.198.090	3.791.198.090
Khấu hao trong kỳ	-	827.723.857	827.723.857
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	1.037.723.857	1.037.723.857
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(210.000.000)	(210.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	-	4.618.921.947	4.618.921.947
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	44.143.753.496	2.694.859.480	46.838.612.976
Tại ngày 31/12/2019	44.143.753.496	4.805.030.623	48.948.784.119

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

Tại thời điểm 30/09/2019, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m2)	VND
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vinh Diềm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đồng Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m2)	VND
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Đình Kế - TP Bắc Giang	178	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	200	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	148	3.620.363.636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3.731.036.944
Phần mềm bản quyền hệ điều hành Winserver 2008		68.187.570
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		1.394.920.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2.642.170.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		70.000.000
Phần hệ quản lý độ ổn định thuốc		33.000.000
Phần mềm khảo sát khách hàng + bổ sung tính năng		280.000.000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		2.541.700.000
Phần mềm hệ thống QTTC giai đoạn 2		1.233.975.000
Phần mềm quản lý văn phòng		476.000.000
Phần mềm báo cáo BI		684.000.000
Tổng		53.567.706.066

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	5.194.752.092
Công trình văn phòng tại Đà Nẵng	-	2.965.335.000
Công trình tại Hoàng Liệt	460.730.000	1.033.108.856
Tổng cộng	8.008.209.364	11.545.923.220

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty TNHH TraphacoSapa	26.675.000.000	26.675.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	366.726.676.011	366.726.676.011

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con		366.726.676.011			366.726.676.011		
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)		26.675.000.000			26.675.000.000		
Công ty CP CNC Traphaco	5.791.933	71.382.500.000	125.684.946.100	5.791.933	71.382.500.000	118.734.626.500	
Công ty CP được - VTYT Đắk Lắk	1.130.271	18.669.176.011	30.630.344.100	1.130.271	18.669.176.011	21.249.094.800	
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)		250.000.000.000			250.000.000.000		
TỔNG CỘNG					366.726.676.011		

(*) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa, Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chỉ được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính đối với các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	1.840.897.600	4.682.754.095
Công ty cổ phần CNC Traphaco	39.920.864.634	28.440.946.142
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	13.094.357.317	27.363.302.400
Các đối tượng khác	46.526.803.638	32.887.923.596
Tổng cộng	101.382.923.189	93.374.926.233

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	15.244.912.519	12.388.040.316
Chi phí thù lao phải trả cho CTV	8.950.950.439	3.443.521.782
Chi phí phải trả khác	316.000.000	680.055.021
Tổng cộng	24.511.862.958	16.511.617.119

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	63.903.891	194.474.604
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	461.476.271	673.393.104
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	239.192.150	31.148.081
Cổ tức phải trả cổ đông	736.272.978	83.730.129.978
Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.593.434.946	1.417.843.378
Tổng cộng	85.094.280.236	86.046.989.145

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2018	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	284.283.084.510	177.596.654.880	1.009.434.608.390
Lãi trong kỳ					150.380.703.330	150.380.703.330
Trích lập các quỹ				46.526.134.796	(46.526.134.796)	-
Chia cổ tức từ LN 2017					(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
Tạm ứng cổ tức từ LN 2018					(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Quỹ KTPL từ LNST 2017					(21.699.285.783)	(21.699.285.783)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2018					(13.534.263.300)	(13.534.263.300)
Thưởng điều hành					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư 01/01/2019	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	330.809.219.306	119.866.054.331	998.230.142.637
Lãi trong kỳ		-	-		117.726.513.539	117.726.513.539
Trích lập các quỹ			-	8.930.629.824	(8.930.629.824)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST 2018				-	(530.746.774)	(530.746.774)
Trích cổ tức từ LN 2018					(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019					(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2019					(13.810.547.699)	(13.810.547.699)
Số dư cuối kỳ 31/12/2019	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	339.739.849.130	89.969.023.573	977.263.741.703

b) Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 ngày 01 tháng 08 năm 2017, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2019		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2018	%
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	36%	147.865.120.000	36%
Magbi Fun Limited	103.613.850.000	25%	103.613.850.000	25%
Super Delta Pte. Ltd	62.672.890.000	15%	62.672.890.000	15%
Vốn góp của các đối tượng khác	100.384.870.000	24%	100.384.870.000	24%
Tổng	414.536.730.000	100%	414.536.730.000	100%

c) Cổ phiếu

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
- Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.133	3.133
- Cổ phiếu phổ thông	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
- Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VNĐ/ICP	10.000VNĐ/ICP

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	5.283.577.328	25.574.150.435	26.733.048.014	4.124.679.749
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.076.676.436	6.076.676.436	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.293.787.665	1.293.787.665	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.279.372.148	33.545.784.579	33.963.977.215	15.861.179.512
Thuế thu nhập cá nhân	2.795.152.780	14.204.263.439	13.995.781.367	3.003.634.852
Thuế khác		992.105.952	992.105.952	-
Tổng	24.358.102.256	81.686.768.506	83.055.376.649	22.989.494.113

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	31/12/2018
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	12.647,66	6.163,41
Nợ khó đòi đã xử lý	2.473.112.684	2.473.112.684

17. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.175.890.932.232	1.253.035.153.891
Doanh thu bán hàng hóa	299.786.019.103	314.374.895.541
Doanh thu bán nguyên vật liệu	304.366.205.375	112.925.264.175
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.737.943.522	2.879.141.083
Tổng cộng	1.782.781.100.232	1.683.214.454.690
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(6.789.374.360)	(12.231.032.974)
	(6.789.374.360)	(12.231.032.974)

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	619.061.866.003	639.982.217.239
Giá vốn của hàng hóa đã bán	164.987.864.640	194.684.250.779
Giá vốn nguyên vật liệu	304.249.027.554	112.781.439.402
Giá vốn hàng cung cấp dịch vụ	579.683.297	745.951.061
Tổng cộng	1.088.878.441.494	948.193.858.481

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.236.726.215	934.955.308
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	43.538.571	60.269.151
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.401.425.700	19.198.726.306
Tổng cộng	19.681.690.486	20.193.950.765

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	1.526.085.692
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	30.255.838	110.890.385
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	729.658	-
Tổng cộng	30.985.496	1.636.976.077

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.672.088.414	624.497.878.154
Chi phí nhân công	182.601.339.008	251.775.672.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.138.859.463	16.249.669.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.984.293.376	57.770.460.000
Chi phí bằng tiền	257.817.359.763	265.527.017.376
Tổng cộng	716.213.940.024	1.215.820.697.791

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	102.676.532.051	105.179.881.057
Chi phí nhân viên quản lý	47.921.648.166	58.707.451.325
Các khoản chi phí quản lý khác	54.754.883.885	46.472.429.732
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	452.340.413.916	449.157.244.676
Chi phí nhân viên	118.541.145.489	108.092.968.541
Chi phí quảng cáo	103.521.764.355	72.705.226.740
Chiết khấu bán hàng	61.647.833.098	73.912.981.623
Các khoản chi phí bán hàng khác	168.629.670.974	194.446.067.772

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	151.258.872.973	185.631.787.938
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	13.079.443.260	(12.952.508.525)
- Các khoản điều chỉnh tăng	29.480.868.960	7.818.178.288
- Các khoản điều chỉnh giảm	(16.401.425.700)	(20.770.686.813)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	164.338.316.233	172.679.279.413
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	32.867.663.246	34.535.855.883
Thuế TNDN bị truy thu (*)	664.696.187	715.228.725
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.532.359.434	35.251.084.608

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	3.851.644.571	3.606.738.247

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.876.215.529	3.826.817.142
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	10.596.329.858	10.476.463.729
Sau 5 năm	8.787.097.500	10.822.146.900
	<u>23.259.642.887</u>	<u>25.125.427.771</u>

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP CNC Traphaco
 Công ty TNHH MTV TraphacoSapa
 Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
 Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	183.723.880.799	1.405.961.200
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	17.668.647.385	14.345.590.590
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	34.102.216.139	24.911.489.961
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	117.493.822.374	127.615.480.393

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP CNC Traphaco	354.558.521.013	279.335.287.921
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	24.073.159.090	29.685.473.143
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	292.269.442.500	257.199.973.274

Cổ tức được chia

Công ty CP CNC Traphaco	14.479.965.000	16.410.627.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	1.921.460.700	2.712.673.306

Cổ tức đã trả cho các cổ đông

124.444.397.000	124.192.040.300
------------------------	------------------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	116.614.225	356.976.012
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.163.045.606	1.658.358.723
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	-	27.687.381.346
Công ty CP CNC Traphaco	111.275.001.011	-
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	39.920.864.634	28.440.946.142
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.840.897.600	4.682.754.095
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	13.094.357.317	27.363.302.400
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	736.272.978	83.730.129.978

27. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý IV/2019 so với Quý IV/2018 như sau:

	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	75.703.496.769 VNĐ	52.089.841.492 VNĐ	(31,19%)

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do một số nguyên nhân sau :

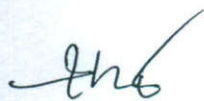
+ Doanh thu thuần tăng 11,1% so với quý 4/2018 chủ yếu tập trung vào hàng nhượng bán cho các công ty con với doanh số nhượng bán 72,85 tỉ đồng. Do vậy, thực tế doanh thu bán ra ngoài tập đoàn đang giảm 4% so với cùng kỳ năm 2018.

+ Tỉ trọng giá vốn hàng bán/ Doanh thu thuần của các dòng hàng có sự thay đổi do việc điều chỉnh cơ cấu và chính sách bán hàng của từng dòng sản phẩm trong năm 2019

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quý 4/2019 biến động giảm 31,19% so với quý 4/2018.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 4/2019 của Công ty cổ phần Traphaco.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã